

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT  
DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**

151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

---

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quý Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Hiền	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2016)
Ông Trịnh Văn Khiêm	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2016)
Ông Trần Văn Thắng	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Nhã	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2016)
Ông Đoàn Quốc Thịnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2016)
Ông Lê Thanh Tùng	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2016)
Ông Phạm Văn Quý	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2016)

##### Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Khiêm	Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Đức Hiền	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2016)
Ông Trần Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Lê Kiên Định	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lê Thanh Tùng**  
**Phó Giám đốc**

*Cần Thơ, ngày 08 tháng 8 năm 2016*



Số: *177* /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 08 tháng 8 năm 2016  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>283.807.131.256</b>	<b>293.608.977.703</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>175.785.632.978</b>	<b>168.036.031.448</b>
1. Tiền	111		12.785.632.978	7.036.031.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		163.000.000.000	161.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>95.215.934.608</b>	<b>49.412.951.482</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	75.599.290.906	26.457.297.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	18.575.377.980	22.627.391.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.041.265.722	328.263.346
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>12.764.763.670</b>	<b>75.991.386.593</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.764.763.670	77.956.811.280
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.965.424.687)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>40.800.000</b>	<b>168.608.180</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.800.000	168.608.180
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>44.843.651.109</b>	<b>45.318.492.151</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.814.809.137</b>	<b>34.790.325.895</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.898.839.012	18.874.355.770
- Nguyên giá	222		35.452.113.837	33.952.453.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.553.274.825)	(15.078.098.067)
2. Tài sản cố định vô hình	227		15.915.970.125	15.915.970.125
- Nguyên giá	228		15.915.970.125	15.915.970.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>10.197.549.226</b>	<b>10.277.676.826</b>
- Nguyên giá	231		11.480.389.000	11.480.389.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.282.839.774)	(1.202.712.174)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>831.292.746</b>	<b>250.489.430</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		831.292.746	250.489.430
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>328.650.782.365</b>	<b>338.927.469.854</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016


**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>116.225.838.262</b>	<b>123.918.011.559</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>116.225.838.262</b>	<b>123.918.011.559</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	67.138.755.707	61.670.803.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	27.302.006.228	39.561.325.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.608.734.692	3.268.616.061
4. Phải trả người lao động	314		3.006.440.616	4.284.903.469
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.582.001.969	133.745.732
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	9.623.977.707	11.644.447.864
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.963.921.343	3.354.169.879
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>212.424.944.103</b>	<b>215.009.458.295</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>212.424.944.103</b>	<b>215.009.458.295</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.495.958.410	26.080.472.602
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.578.348.309	15.066.732.504
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.917.610.101	11.013.740.098
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>328.650.782.365</b>	<b>338.927.469.854</b>

  
Ngô Thị Hồng Nga  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thành Công  
Kế toán trưởng

  
Lê Thanh Tùng  
Phó Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

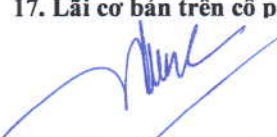
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


**MẪU SỐ B 02a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
			đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.150.488.238.227	1.364.582.122.688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	11.018.043.350	10.992.388.217
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	1.139.470.194.877	1.353.589.734.471
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	1.101.441.481.290	1.316.388.409.915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.028.713.587	37.201.324.556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.667.879.155	1.346.465.984
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	21	13.312.206.742	10.224.431.172
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	11.328.321.607	10.359.943.783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17.056.064.393	17.963.415.585
11. Thu nhập khác	31		2.727.273	-
12. Chi phí khác	32		25.883	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.701.390	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.058.765.783	17.963.415.585
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	3.411.753.157	3.951.951.429
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		13.647.012.626	14.011.464.156
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	642	659

  
Ngô Thị Hồng Nga  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thành Công  
Kế toán trưởng

  
Lê Thanh Tùng  
Phó Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 03a-DN**


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>17.058.765.783</b>	<b>17.963.415.585</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.555.304.358	2.467.606.276
Các khoản dự phòng	03	(1.965.424.687)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.667.879.155)	(1.346.465.984)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>13.980.766.299</b>	<b>19.084.555.877</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(45.155.274.792)	(56.325.267.391)
Thay đổi hàng tồn kho	10	65.192.047.610	40.622.995.581
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.684.939.451)	83.735.277.819
Thay đổi chi phí trả trước	12	(452.995.136)	198.236.645
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.065.538.467)	(3.879.192.295)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	720.000.000	455.200.500
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.441.775.354)	(3.026.276.078)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>18.092.290.709</b>	<b>80.865.530.658</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.409.960.000)	-
2. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.020.170.821	1.330.260.430
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.610.210.821</b>	<b>1.330.260.430</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(11.952.900.000)	(9.640.260.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11.952.900.000)</b>	<b>(9.640.260.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>7.749.601.530</b>	<b>72.555.531.088</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	168.036.031.448	66.790.824.151
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	175.785.632.978	139.346.355.239

  
Ngô Thị Hồng Nga  
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2016

  
Nguyễn Thành Công  
Kế toán trưởng



  
Lê Thanh Tùng  
Phó Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 01 năm 2016. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là PSW.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 73 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 61 người).

**Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- Bốc xếp hàng hoá
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
- Quảng cáo
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

500 -  
TY  
HỮU H  
TTE  
NAM  
P. H



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, thành phố Cần Thơ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, tuy nhiên Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 10 năm. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	298.782.888	134.078.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.486.850.090	6.901.952.935
Các khoản tương đương tiền (*)	163.000.000.000	161.000.000.000
	<u>175.785.632.978</u>	<u>168.036.031.448</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 5%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Doanh Nghiệp Tư nhân Hưng Thạnh	24.448.764.000	238.155.348
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	14.440.171.500	11.977.390.570
Doanh nghiệp Tư nhân Tư Long	4.568.250.000	7.952.017.500
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	1.997.500.500	3.518.268.185
Các khách hàng khác	30.144.604.906	2.771.465.533
	<u><b>75.599.290.906</b></u>	<u><b>26.457.297.136</b></u>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)</b>	<u><b>3.660.866.406</b></u>	<u><b>1.266.527.143</b></u>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	17.654.000.000	22.569.877.500
Các nhà cung cấp khác	921.377.980	57.513.500
	<u><b>18.575.377.980</b></u>	<u><b>22.627.391.000</b></u>
<b>Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)</b>	<u><b>17.654.000.000</b></u>	<u><b>22.569.877.500</b></u>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	730.872.222	83.163.888
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	306.500.000	50.000.000
Phải thu khác	3.893.500	195.099.458
	<u><b>1.041.265.722</b></u>	<u><b>328.263.346</b></u>
<b>Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)</b>	<u><b>-</b></u>	<u><b>122.916.000</b></u>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	455.306.278	-	205.069.015	-
Hàng hoá	12.309.457.392	-	77.751.742.265	(1.965.424.687)
<b>Cộng</b>	<u><b>12.764.763.670</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>77.956.811.280</b></u>	<u><b>(1.965.424.687)</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	25.815.691.083	128.128.000	5.383.810.618	2.624.824.136	33.952.453.837
Mua sắm mới	-	-	1.409.960.000	89.700.000	1.499.660.000
Tại ngày 30/6/2016	25.815.691.083	128.128.000	6.793.770.618	2.714.524.136	35.452.113.837
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	10.592.757.220	58.505	2.436.942.732	2.048.339.610	15.078.098.067
Trích khấu hao trong kỳ	1.869.046.482	10.618.987	452.075.414	143.435.875	2.475.176.758
Tại ngày 30/6/2016	12.461.803.702	10.677.492	2.889.018.146	2.191.775.485	17.553.274.825
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2016	13.353.887.381	117.450.508	3.904.752.472	522.748.651	17.898.839.012
Tại ngày 31/12/2015	15.222.933.863	128.069.495	2.946.867.886	576.484.526	18.874.355.770

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2.403.087.390 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.364.505.572 đồng).

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	1.766.025.000	9.714.364.000	11.480.389.000
Tại ngày 30/6/2016	1.766.025.000	9.714.364.000	11.480.389.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	1.202.712.174	-	1.202.712.174
Trích khấu hao trong kỳ	80.127.600	-	80.127.600
Tại ngày 30/6/2016	1.282.839.774	-	1.282.839.774
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/6/2016	483.185.226	9.714.364.000	10.197.549.226
Tại ngày 31/12/2015	563.312.826	9.714.364.000	10.277.676.826

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Văn phòng tại số 13A đường Phan Đình Phùng, thành phố Cần Thơ do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nên chưa trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số có		Số có	
	30/6/2016	khả năng trả nợ	31/12/2015	khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	37.053.587.357	37.053.587.357	57.182.762.974	57.182.762.974
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	25.604.301.680	25.604.301.680	780.931.869	780.931.869
Các nhà cung cấp khác	4.480.866.670	4.480.866.670	3.707.108.711	3.707.108.711
	<b>67.138.755.707</b>	<b>67.138.755.707</b>	<b>61.670.803.554</b>	<b>61.670.803.554</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)</b>	<b>62.794.284.345</b>		<b>58.064.204.516</b>	

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Doanh Nghiệp Tư Nhân Hưng Thạnh	10.321.500.638	90.300.000
Công ty TNHH Út Nữ	4.343.343.900	4.140.000.000
Công ty TNHH Hữu Thành I	2.954.093.950	7.859.050.000
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	2.582.153.170	4.452.115.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	469.822.000	4.005.450.000
Doanh nghiệp Tư nhân Phân bón Tân Thành	115.447.500	4.036.500.000
Các khách hàng khác	6.515.645.070	14.977.910.000
	<b>27.302.006.228</b>	<b>39.561.325.000</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)</b>	<b>429.430.000</b>	<b>3.603.930.000</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	196.343.781	618.144.607	583.150.902	231.337.486
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.945.876.412	3.411.753.157	4.065.538.467	2.292.091.102
Thuế thu nhập cá nhân	126.395.868	1.180.052.431	1.221.142.195	85.306.104
Tiền thuê đất	-	466.357	466.357	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.268.616.061</b>	<b>5.215.416.552</b>	<b>5.875.297.921</b>	<b>2.608.734.692</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.732.494.500	9.617.283.864
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.787.660.000	1.840.560.000
Phải trả, phải nộp khác	103.823.207	186.604.000
	<u>9.623.977.707</u>	<u>11.644.447.864</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)</b>	-	<b>186.604.000</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>170.000.000.000</b>	<b>17.326.861.400</b>	<b>26.966.732.504</b>	<b>214.293.593.904</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	32.042.485.855	32.042.485.855
Trích từ lợi nhuận	-	1.602.124.293	(1.602.124.293)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.826.621.464)	(5.826.621.464)
Trả cổ tức	-	-	(25.500.000.000)	(25.500.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>170.000.000.000</b>	<b>18.928.985.693</b>	<b>26.080.472.602</b>	<b>215.009.458.295</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>170.000.000.000</b>	<b>18.928.985.693</b>	<b>26.080.472.602</b>	<b>215.009.458.295</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.647.012.626	13.647.012.626
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(4.331.526.818)	(4.331.526.818)
Trả cổ tức (i)	-	-	(11.900.000.000)	(11.900.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b>170.000.000.000</b>	<b>18.928.985.693</b>	<b>23.495.958.410</b>	<b>212.424.944.103</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2016, cổ tức năm 2015 được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt là 25.500.000.000 đồng. Năm 2015, Công ty đã tạm chia cho các cổ đông 13.600.000.000 đồng và 6 tháng đầu năm 2016, Công ty đã trả số cổ tức còn lại cho các cổ đông 11.900.000.000 đồng, đồng thời Công ty cũng thực hiện trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 (5% lợi nhuận sau thuế) và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016 với số tiền lần lượt là 1.602.124.293 đồng và 2.729.402.525 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Cổ phiếu**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	-	-
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp 30/6/2016	Vốn đã góp 31/12/2015
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	127.500.000.000
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	42.500.000.000
	<u>170.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>170.000.000.000</u>	<u>170.000.000.000</u>

**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu URE Phú Mỹ	751.671.970.000	851.778.842.500
Doanh thu DAP Phú Mỹ	115.566.402.500	200.814.262.500
Doanh thu Kali Phú Mỹ	188.281.345.000	137.901.880.000
Doanh thu NPK Phú Mỹ	5.001.175.000	69.056.165.000
Doanh thu các loại phân bón khác	81.373.008.300	102.156.104.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	8.594.337.427	2.874.868.588
	<b>1.150.488.238.227</b>	<b>1.364.582.122.688</b>
Chiết khấu thương mại	(11.018.043.350)	(10.992.388.217)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.139.470.194.877</b>	<b>1.353.589.734.471</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)</b>	<b>40.765.279.387</b>	<b>2.757.487.879</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn URE Phú Mỹ	708.083.418.300	808.041.163.865
Giá vốn DAP Phú Mỹ	114.333.101.521	199.456.657.991
Giá vốn Kali Phú Mỹ	185.456.785.264	136.912.031.234
Giá vốn NPK Phú Mỹ	4.854.861.418	68.315.084.087
Giá vốn các loại phân bón khác	80.800.304.558	101.539.568.007
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	7.913.010.229	2.123.904.731
	<b>1.101.441.481.290</b>	<b>1.316.388.409.915</b>

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	725.716.365	450.895.959
Chi phí nhân công	9.962.842.021	7.505.390.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.555.304.358	2.467.606.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.416.283.037	9.535.278.936
Chi phí khác bằng tiền	6.330.852.999	5.310.422.167
	<b>33.990.998.780</b>	<b>25.269.593.613</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	4.754.361.465	3.602.122.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.626.418.783	1.548.057.293
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.931.426.494	5.074.251.588
	<b>13.312.206.742</b>	<b>10.224.431.172</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	5.208.480.556	3.903.267.984
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.119.841.051	6.456.675.799
	<b>11.328.321.607</b>	<b>10.359.943.783</b>

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>17.058.765.783</b>	<b>17.963.415.585</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>17.058.765.783</b>	<b>17.963.415.585</b>
Thuế suất	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.411.753.157</b>	<b>3.951.951.429</b>

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u> (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>13.647.012.626</b>	<b>14.011.464.156</b>
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	(2.729.402.525)	(2.802.292.831)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>10.917.610.101</b>	<b>11.209.171.325</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.000.000	17.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>642</b>	<b>659</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.785.632.978	168.036.031.448
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.330.163.128	26.612.644.482
<b>Tổng cộng</b>	<b>252.115.796.106</b>	<b>194.648.675.930</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	74.871.250.207	71.288.087.418
Chi phí phải trả	1.582.001.969	133.745.732
<b>Tổng cộng</b>	<b>76.453.252.176</b>	<b>71.421.833.150</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua hàng hóa từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần và các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, theo đó Công ty đánh giá không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>30/6/2016</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.785.632.978	-	175.785.632.978
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.330.163.128	-	76.330.163.128
<b>Tổng cộng</b>	<b>252.115.796.106</b>	<b>-</b>	<b>252.115.796.106</b>
<b>30/6/2016</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	74.871.250.207	-	74.871.250.207
Chi phí phải trả	1.582.001.969	-	1.582.001.969
<b>Tổng cộng</b>	<b>76.453.252.176</b>	<b>-</b>	<b>76.453.252.176</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>175.662.543.930</b>	<b>-</b>	<b>175.662.543.930</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.036.031.448	-	168.036.031.448
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.612.644.482	-	26.612.644.482
<b>Tổng cộng</b>	<b>194.648.675.930</b>	<b>-</b>	<b>194.648.675.930</b>
31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	71.288.087.418	-	71.288.087.418
Chi phí phải trả	133.745.732	-	133.745.732
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.421.833.150</b>	<b>-</b>	<b>71.421.833.150</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>123.226.842.780</b>	<b>-</b>	<b>123.226.842.780</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.233.047.724	2.757.487.879
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	160.731.663	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ Sợi Dầu khí	31.371.500.000	-
	<b>40.765.279.387</b>	<b>2.757.487.879</b>
<b>Mua hàng hóa</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	721.034.760.000	793.423.500.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	247.004.780.000	409.634.866.539
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	2.246.200.000	-
	<b>970.285.740.000</b>	<b>1.203.058.366.539</b>
<b>Mua dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	137.500.000
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam	90.428.154	230.187.960
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	501.434.630	334.931.500
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	30.702.100
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	481.714.200	246.694.800
	<b>1.073.576.984</b>	<b>980.016.360</b>
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	8.925.000.000	8.925.000.000
<b>Chi phí quản lý</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.341.972.980	1.529.524.885
<b>Nhận chiết khấu thương mại</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.914.000.000	9.258.431.477
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	1.566.020.000	2.385.243.794
	<b>15.480.020.000</b>	<b>11.643.675.271</b>
<b>Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	215.832.639	214.812.360
<b>Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:</b>		
Lương và các khoản phúc lợi khác	2.413.921.141	1.969.850.206



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/6/2016	31/12/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.660.866.406	1.266.527.143
	<b>3.660.866.406</b>	<b>1.266.527.143</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	17.654.000.000	22.569.877.500
	<b>17.654.000.000</b>	<b>22.569.877.500</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	122.916.000
	-	<b>122.916.000</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	37.053.587.357	57.182.762.974
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	25.604.301.680	780.931.869
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam	6.595.308	47.190.473
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải Dầu khí Cửu Long	129.800.000	53.319.200
	<b>62.794.284.345</b>	<b>58.064.204.516</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí	222.430.000	3.603.930.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	207.000.000	-
	<b>429.430.000</b>	<b>3.603.930.000</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	186.604.000
	-	<b>186.604.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**26. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.


**Ngô Thị Hồng Nga**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thành Công**  
Kế toán trưởng

**Lê Thanh Tùng**  
Phó Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2016